

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xi nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo Quyết định số 915/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được chuyển giao từ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty Cổ phần Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/9/2016 về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong Phương án cổ phần hóa.

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/11/2019 về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/11/2019 là 238.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán TCK.

Địa chỉ trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 125D Phố Minh Khai, Phường Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Nam Hải	Chủ tịch
Ông Đào Đức Thọ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thắng	Thành viên
Ông Lê Thế Thủy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/6/2023)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Sơn	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Hương	Thành viên
Bà Vũ Thị Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Đức Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thế Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hường Dương	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Đức Thọ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Số: 250/2023/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP được lập ngày 24/8/2023, từ trang 07 đến trang 49, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tổng Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/6/2023, Tổng Công ty chưa trích lập đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi. Theo ước tính của chúng tôi, số dự phòng phải thu khó đòi phải trích bổ sung số tiền khoảng 15,9 tỷ VND (tại ngày 31/12/2022 là 15,9 tỷ đồng). Nếu trích lập đủ số dự phòng này, trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ tiêu "Dự phòng Phải thu ngắn hạn khó đòi" sẽ tăng lên 15,9 tỷ VND, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi 15,9 tỷ VND, trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng lên 15,9 tỷ VND. Đồng thời, chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm đi tương ứng.

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (Công ty con của Tổng công ty) có khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát với giá trị tại ngày 30/6/2023 và 31/12/2022 số tiền 4.149.668.925 VND và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Nhà máy phôi thép do Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát làm chủ đầu tư có giá gốc tại ngày 30/6/2023 và 31/12/2022 là 1.191.914.904 VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này cũng như giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 30/6/2023 và 31/12/2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.6 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần xây dựng và lắp máy điện nước, Công ty Cổ phần khóa Minh Khai - Công ty con của Tổng Công ty chưa thực hiện xử lý tài sản thiếu với giá trị tại ngày 30/6/2023 và 31/12/2022 là 2.066.843.794 VND. Với các bằng chứng hiện có, chúng tôi cũng không thể đưa ra được các điều chỉnh (nếu cần) liên quan đến chỉ tiêu này cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

Công ty Cổ phần khóa Minh Khai (COMA 8) - Công ty con của Tổng Công ty chưa xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho đang được ghi nhận theo giá gốc với số tiền tại ngày 30/6/2023 là 1,22 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 1,26 tỷ VND). Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp nhằm đưa ra kết luận về việc xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30/6/2023 là 2,47 tỷ VND (tại ngày 31/12/2022 là 2,49 tỷ VND) cũng như toàn bộ giá thành sản phẩm của Công ty cho kỳ kế toán giữa niên độ cùng ngày với số tiền là 1.241.945.713 VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Công ty Cổ phần khóa Minh Khai - Công ty con của Tổng Công ty ghi nhận TSCĐ vô hình là "Giá trị khai thác sinh lời của bất động sản" với nguyên giá tại ngày 30/6/2023 và 31/12/2022 là 7.887.496.364 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/6/2023 và 31/12/2022 là 1.237.639.530 VND. Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có quy định và hướng dẫn về việc ghi nhận tài sản cố định vô hình là ""Giá trị khai thác sinh lời của bất động sản". Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận về ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về số dư các khoản nợ phải thu của các Công ty con tại ngày 30/6/2023 là 50.675.569.132 VND (tại 31/12/2022 là 50.061.128.064 VND), nợ phải trả tại ngày 30/6/2023 là 39.933.283.283.343 VND (tại ngày 31/12/2022 là 39.920.558.164 VND). Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.17 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn - Công ty con của Tổng Công ty nhận được các thông báo liên quan đến tiền sử dụng đất của "Dự án Khu nhà ở Decoimex mở rộng tại phường 6 và phường 9, thành phố Vũng Tàu" của chi cục thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo về số tiền sử dụng đất phải nộp đến ngày 30/6/2023 là 136.220.567.156 VND và tiền chậm nộp là 102.858.348.814 VND. Công ty chưa chấp nhận số liệu trên của Chi cục thuế địa phương do Chi cục thuế đã tính tiền sử dụng đất trên cả phần diện tích công cộng. Công ty đã có văn bản gửi đến cơ quan thuế nhưng chưa nhận được phản hồi. Theo đó, các số liệu liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo Quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Với những tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 7.1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Thanh tra Chính phủ kiến nghị chuyển thông tin, tài liệu về quản lý, sử dụng đất đai của Công ty Decoimex (Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn) tại Dự án nhà ở Decoimex mở rộng phường 6, phường 9, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có dấu hiệu vi phạm pháp luật sang Bộ Công an điều tra xử lý theo quy định. Tại thời điểm ngày 30/6/2023, giá trị sản xuất kinh doanh dở dang dự án Decoimex là 243.807.916.287 VND (tổng tài sản của Công ty là 280.756.292.959 VND). Với những tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không thể xác định được tính hiện hữu và khả năng thu hồi giá trị sản xuất kinh doanh dở dang dự án và các tài sản khác của công ty và liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 - Chính sách kế toán áp dụng, cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày 30/6/2023, các khoản nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 270.875.666.742 VND. Tổng Công ty có lỗ trong kỳ với số tiền 3.014.506.764 VND. Tổng Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế đến ngày 30/6/2023 là 342.810.048.354 VND, dẫn đến thâm hụt vốn chủ sở hữu 81.728.003.606 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty phụ thuộc vào khả năng thu hồi các khoản phải thu, gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các nhà cung cấp và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai. Hơn nữa, Tổng Công ty đã lập và Bộ Xây dựng đã có Văn bản số 2536/BXD-KHTC ngày 16/6/2023 chấp thuận để người đại diện phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty biểu quyết thông qua “Đề án Cơ cấu lại và nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp giai đoạn 2021-2025”, trong đó Tổng Công ty sẽ cơ cấu về ngành kinh doanh, cơ cấu sở hữu, cơ cấu tài chính, cơ cấu lại tổ chức và nguồn nhân lực, cơ cấu quản trị của Tổng Công ty. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Trong kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2023, Tổng Công ty và một số Công ty con - Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước, Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư thiết bị số 27, Công ty Cổ phần khóa Minh Khai, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu và Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu dịch vụ và Phát triển nông thôn đã nhận được quyết định của cục thuế tại Hà Nội và Cục thuế các địa phương về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn. Đến ngày phát hành báo cáo này, việc cưỡng chế này vẫn đang được thi hành.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 - Chính sách kế toán áp dụng, cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần ngày 08/11/2016. Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, công tác bàn giao phần vốn Nhà nước của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần chưa được hoàn thành. Do vậy, số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề trên.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ/CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		690.352.110.312	709.431.487.760
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	13.081.153.816	12.703.513.990
1. Tiền	111		10.699.514.217	12.703.513.990
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.381.639.599	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	2.338.263.215
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.338.263.215
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		231.074.037.234	259.452.095.022
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	225.768.317.651	245.361.269.124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	18.311.792.486	16.974.451.699
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		450.000.000	450.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	186.438.159.772	196.560.606.874
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(201.961.076.469)	(201.961.076.469)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	2.066.843.794	2.066.843.794
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	434.112.637.951	424.769.694.694
1. Hàng tồn kho	141		434.648.091.958	425.305.148.701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(535.454.007)	(535.454.007)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.084.281.311	10.167.920.839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13	2.121.271.459	249.558.872
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.312.221.799	7.000.489.239
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	2.650.788.053	2.917.872.728
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+ 220+230+240+250+260)	200		203.954.160.751	206.522.430.308
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.018.054.420	1.018.054.420
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.018.054.420	1.018.054.420
II. Tài sản cố định	220		158.826.976.547	160.681.722.144
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	135.806.107.476	137.636.328.155
- Nguyên giá	222		358.097.914.664	357.166.648.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(222.291.807.188)	(219.530.320.575)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	23.020.869.071	23.045.393.989
- Nguyên giá	228		29.127.587.580	29.127.587.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.106.718.509)	(6.082.193.591)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	500.857.746	530.771.631
1. Nguyên giá	231		1.743.917.180	1.743.917.180
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.243.059.434)	(1.213.145.549)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.12	6.693.481.137	7.431.608.112
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.792.661.003	2.792.661.003
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.900.820.134	4.638.947.109
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	33.314.884.705	33.314.884.705
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		12.774.300.323	12.774.300.323
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.697.858.682	21.697.858.682
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.157.274.300)	(1.157.274.300)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.599.906.196	3.545.389.296
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	3.599.906.196	3.545.389.296
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		894.306.271.063	915.953.918.068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		973.157.667.347	990.281.285.346
I. Nợ ngắn hạn	310		961.227.777.054	986.882.815.112
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	107.467.153.961	110.408.592.194
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	170.202.424.820	170.807.486.556
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	117.403.286.733	114.552.903.337
4. Phải trả người lao động	314		6.077.607.611	9.845.094.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	198.222.262.725	200.241.806.225
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.629.678.055	2.517.338.170
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	177.237.164.988	193.795.904.128
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	177.044.231.978	183.757.978.117
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		564.848.723	575.044.823
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		379.117.460	380.667.169
II. Nợ dài hạn	330		11.929.890.293	3.398.470.234
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	1.489.090.941
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	10.081.661.000	61.150.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	1.480.000.000	1.480.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		368.229.293	368.229.293
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(78.851.396.284)	(74.327.367.278)
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	(81.728.003.606)	(77.203.974.600)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.500.000.000	238.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.500.000.000	238.500.000.000
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(7.239.335.640)	(7.239.335.640)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.310.334.940	8.244.234.447
9. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		10.946.368.209	10.946.368.209
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		149.953.433	149.953.433
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(342.810.048.354)	(339.693.512.024)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(339.795.541.590)	(335.849.307.224)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.014.506.764)	(3.844.204.800)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		64.000.000	64.000.000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.350.723.806	11.824.316.975
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.876.607.322	2.876.607.322
1. Nguồn kinh phí	431		2.876.607.322	2.876.607.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		894.306.271.063	915.953.918.068
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hải



Tổng Giám đốc

Đào Đức Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	132.817.967.530	150.592.455.163
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	1.490.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	132.817.967.530	150.590.965.163
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	110.673.618.031	125.846.656.177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		22.144.349.499	24.744.308.986
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	347.904.083	292.725.536
7. Chi phí tài chính	22	6.4	7.487.310.529	5.134.203.430
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.336.533.317	5.134.203.430
8. Phân lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.092.995.509	1.472.716.726
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	18.227.135.561	17.731.246.295
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(4.315.188.017)	698.868.071
12. Thu nhập khác	31	6.6	1.032.943.851	858.179.174
13. Chi phí khác	32	6.6	1.137.074.423	1.999.848.095
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(104.130.572)	(1.141.668.921)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(4.419.318.589)	(442.800.850)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	34.782.126	77.797.994
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(4.454.100.715)	(520.598.844)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(3.014.506.764)	(703.324.402)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.439.593.951)	182.725.558
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	(126)	(29)

Người lập biểu



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.419.318.589)	(442.800.850)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		3.762.916.458	4.036.462.741
- Các khoản dự phòng	03		-	(1.787.439.091)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(231.991.480)	(808.725.536)
- Chi phí lãi vay	06		7.336.533.317	5.134.203.430
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.448.139.706	6.131.700.694
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.333.409.903	25.712.922.559
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.342.943.257)	20.608.501.707
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(10.774.986.408)	(48.678.584.112)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.926.229.487)	(3.417.540.480)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.811.001.356)	(1.271.654.362)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(193.649.830)	(414.706.971)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(71.478.000)	(47.330.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.661.261.271	(1.376.690.965)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.140.130.001)	(563.213.620)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		109.789.091	516.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(883.926.823)	(883.926.823)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.222.190.038	3.142.480.062
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		122.202.389	292.725.536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.430.124.694	2.504.065.155
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		58.630.557.973	70.900.805.027
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65.344.304.112)	(86.760.311.720)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.713.746.139)	(15.859.506.693)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		377.639.826	(14.732.132.503)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	12.703.513.990	28.180.799.019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	13.081.153.816	13.448.666.516

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hải



Đào Đức Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo Quyết định số 915/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được chuyển giao từ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty Cổ phần Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/9/2016 về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong Phương án cổ phần hóa.

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/11/2019 về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/11/2019 là 238.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán TCK.

Địa chỉ trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 125D Phố Minh Khai - Phường Minh Khai - Q. Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;
- Thăm tra thiết kế, tư vấn đầu thầu và thiết kế, thi công xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị, quản lý dự án;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ, lĩnh vực chuyên môn giám sát xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát lắp đặt hệ thống điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Thiết kế hệ thống điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án phát triển cơ khí, vật liệu xây dựng, điện, hạ tầng viễn thông, dầu khí, các dự án công nghiệp, dân dụng, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, bao gồm: lập và thẩm tra dự án đầu tư;
- Thi công xây lắp công trình công nghiệp dân dụng giao thông (đường bộ, đường sắt, bến cảng), thủy lợi (công trình trạm bơm, kênh mương, đê kè, hồ đập), cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; thi công các hệ thống điện công nghiệp, điện điều khiển và điện dân dụng, công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Thi công lắp đặt các dây chuyền thiết bị đồng bộ;
- Dịch vụ vận tải, xếp dỡ;
- Sản xuất vật liệu cho ngành điện, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất dây truyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Sản xuất, phân phối điện;
- Kinh doanh dây chuyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Giáo dục mầm non;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ hỗ trợ hợp nhất;
- Dịch vụ hành chính văn phòng hợp nhất./.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Xây lắp hạ tầng và cho thuê văn phòng, gia công lắp đặt....

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2023, Công ty có các Công ty con, liên doanh, liên kết và các đơn vị phụ thuộc như sau:

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào Công ty con					
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)	Bắc Giang	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	51,38%	51,38%	51,38%
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)	Thái Bình	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	53,61%	53,61%	53,61%
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)	Thanh Hoá	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	51,39%	51,39%	51,39%
Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai	Hà Nội	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại (Khóa cửa, tiêu ngũ kim, kết cấu thép và các phụ kiện cơ khí khác)	67,47%	67,47%	67,47%
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)	Hà Nội	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	51,54%	51,54%	51,54%
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27)	Hà Nội	Xây dựng nhà ở	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn	Bà Rịa - Vũng Tàu	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	100,00%	100,00%	100,00%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết					
Công ty TNHH Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Hà Nội	Sản xuất đồng hồ	31,00%	31,00%	31,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại	20,00%	20,00%	20,00%

Các đơn vị phụ thuộc tính đến ngày 30/6/2023 gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
COMA 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Tổ dân phố 4, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
COMA 15 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Tầng 09 tòa nhà COMA, 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Trung tâm Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Tầng 13 tòa nhà COMA, 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Nhà máy cơ khí Quang Minh - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Lô 4 Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kết thúc ngày 30/6/2023 của Công ty mẹ là Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP, các Công ty con là Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2), Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16), Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17), Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai, Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL), Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27), Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn.

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 08/11/2016. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kết toán kết thúc ngày 30/6/2023 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ các cơ quan có thẩm quyền.

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30/6/2023, các khoản nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 270.875.666.742 VND. Tổng Công ty có lỗ trong kỳ với số tiền 3.014.506.764 VND. Tổng Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế đến ngày 30/6/2023 là 342.810.048.354 VND, dẫn đến thâm hụt vốn chủ sở hữu 81.728.003.606 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty phụ thuộc vào sự hỗ trợ tài chính từ Công ty mẹ/các chủ đầu tư, khả năng thu hồi các khoản phải thu, gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các nhà cung cấp và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thường xuyên đánh giá và tích cực triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn và tiếp tục hoạt động phát triển. Các giải pháp đã và đang thực hiện như sau:

- Tổng Công ty đã lập và Bộ Xây dựng đã có Văn bản số 2536/BXD-KHTC ngày 16/6/2023 chấp thuận đề người đại diện phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty biểu quyết thông qua “Đề án Cơ cấu lại và nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp giai đoạn 2021-2025”, trong đó Tổng Công ty sẽ cơ cấu về ngành kinh doanh, cơ cấu sở hữu, cơ cấu tài chính, cơ cấu lại tổ chức và nguồn nhân lực, cơ cấu quản trị của Tổng Công ty. Trong đó, dự kiến trong năm 2023 Tổng Công ty có lãi và đến hết năm 2025 sẽ bù đắp được khoản lỗ lũy kế.
- Tổng Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm các chi phí phù hợp với quy mô hoạt động
- Tổng Công ty đã thanh toán được các khoản nợ vay ngân hàng, các hoạt động dịch vụ cho thuê nhà và dịch vụ hiệu quả cao bù đắp được cho hoạt động thường xuyên của Tổng Công ty ... làm tiền đề Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh ổn định trong thời gian tới.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa).

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 50
Máy móc, thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là phần mềm kế toán được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là phần diện tích Nhà cửa vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà cửa và vật kiến trúc

07 - 10

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh cung cấp dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, hoạt động cung cấp dịch vụ, bán hàng, gia công lắp đặt và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt (*)	3.911.869.876	4.941.138.109
Tiền gửi ngân hàng	6.787.644.341	7.762.375.881
Các khoản tương đương tiền	2.381.639.599	-
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng	2.381.639.599	-
Tổng	13.081.153.816	12.703.513.990

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
(*): Chi tiết số dư tiền mặt tại thời điểm 30/6/2023 của các Công ty như sau:		
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	134.600.172	191.376.047
Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)	1.938.039.957	1.794.397.240
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)	27.516.105	458.167.625
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)	213.377	8.994.343
Công ty CP Khóa Minh Khai (COMA 8)	40.385.383	202.167.583
Công ty CP Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)	793.561.679	547.731.280
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27)	2.778.260	3.652.652
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn	974.774.943	1.734.651.339
Tổng	3.911.869.876	4.941.138.109

5.2 Đầu tư tài chính**5.2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn***Đơn vị tính: VND*

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	2.338.263.215	2.338.263.215
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.338.263.215	2.338.263.215
Tổng	-	-	2.338.263.215	2.338.263.215

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCPSố 125D Minh Khai, phường Minh Khai,
quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		30/6/2023		01/01/2023	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo Phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo Phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			12.880.647.106	12.774.300.323	12.880.647.106	12.774.300.323
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	31,00%	31,00%	1.836.527.663	1.391.469.307	1.836.527.663	1.391.469.307
Công ty cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	20,00%	20,00%	11.044.119.443	11.382.831.016	11.044.119.443	11.382.831.016
Tổng			12.880.647.106	12.774.300.323	12.880.647.106	12.774.300.323

	Tỷ lệ		30/6/2023			01/01/2023		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			21.697.858.682		(1.157.274.300)	21.697.858.682		(1.157.274.300)
Công ty CP COMA Đầu tư kinh doanh Bất động Sản (COMARE)			562.478.011	(**)	(562.478.011)	562.478.011	(**)	(562.478.011)
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 10	9,54%	9,54%	500.000.000	(**)	-	500.000.000	(**)	-
Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	0,42%	0,42%	1.107.569.300	(*)	-	1.107.569.300	(*)	-
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 5	4,09%	4,09%	748.442.503	(**)	-	748.442.503	(**)	-
Công ty CP Cơ khí xây dựng Đại Mỗ (COMA 6)	9,70%	9,70%	7.246.146.943	(**)	-	7.246.146.943	(**)	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Phát triển cơ khí	10,00%	10,00%	500.000.000	(**)	(46.246.289)	500.000.000	(**)	(46.246.289)
Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25	12,6%	12,6%	10.238.221.925	(**)	-	10.238.221.925	(**)	-
Công ty cổ phần Xi măng Hồng Phong			795.000.000	(**)	(548.550.000)	795.000.000	(**)	(548.550.000)
Tổng			21.697.858.682		(1.157.274.300)	21.697.858.682		(1.157.274.300)

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Số 125D Minh Khai, phường Minh Khai,
quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- (*) : Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn được xác định theo giá trị giao dịch tại ngày 30/6/2023 là 1.914.917.900 VND (tại ngày 30/12/2022 là 1.724.615.500 VND).
- (**) : Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (***) : Tổng Công ty đã lập và Bộ Xây dựng đã có Văn bản số 2536/BXD-KHTC ngày 16/6/2023 chấp thuận để người đại diện phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty biểu quyết thông qua “Đề án Cơ cấu lại và nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp giai đoạn 2021-2025”, theo đó Tổng Công ty sẽ thoái vốn tại 08 công ty liên kết và đầu tư tài chính (các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác, trừ khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh đồng hồ nước Zenner-Coma). Hiện Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện Đề án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	225.768.317.651	245.361.269.124
Tổng thầu (EPC) liên danh nhà thầu SINOMA - BAT (*)	34.472.561.394	34.472.561.394
Công ty Cổ phần phát triển thương mại Việt Nam	10.999.457.169	10.999.457.169
Phải thu các đối tượng khác	180.296.299.088	199.889.250.561
Tổng	225.768.317.651	245.361.269.124

(*): Tại thời điểm ngày 30/6/2023, Tổng công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi khoản công nợ này với số tiền 34.472.561.394 VND.

5.4 Trả trước cho người bán

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	18.311.792.486	16.974.451.699
Công ty CKXL điện & PT hạ tầng (COMA 18)	3.481.792.937	3.481.792.937
Công ty Cổ phần CKXD số 26 - COMA26	1.105.981.028	1.105.981.028
Các khoản trả trước cho người bán khác	13.724.018.521	12.386.677.734
Tổng	18.311.792.486	16.974.451.699

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.5 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	186.438.159.772	(109.766.136.130)	196.560.606.874	(111.849.696.163)
- Phải thu khác	158.181.662.778	(98.723.547.776)	162.607.998.646	(105.593.060.801)
+ Công ty Cơ khí và Xây lắp số 7 (COMA7)	40.793.667.708	(40.793.667.708)	40.793.667.708	(40.793.667.708)
+ Công ty CP xây dựng và lắp máy điện nước số 3 (COMA3)	41.882.768.212	(28.783.659.370)	41.882.768.212	(28.783.659.370)
+ Công ty CP cơ khí lắp máy điện & PT hạ tầng (COMA 18)	22.945.227.969	(22.945.227.969)	22.945.227.969	(22.945.227.969)
+ Sở Tài chính Hà Nội (Nộp tiền đặc cộc sử dụng khu đô thị Cầu Giấy)	7.636.000.000	-	7.636.000.000	-
+ Công ty CP Xây lắp và Thương mại (COMA 25)	2.851.270.689	-	2.851.270.689	-
+ Phải thu đội thi công Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện nước (Comael)	15.321.034.895	-	23.216.486.994	-
+ Phải thu đối tượng khác	26.751.693.305	(6.200.992.729)	23.282.577.074	(13.070.505.754)
Tạm ứng	26.932.811.359	(11.042.588.354)	27.472.683.175	(6.256.635.362)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.323.685.635	-	6.479.925.053	-
Dài hạn	1.018.054.420	-	1.104.148.102	-
Ký cược, ký quỹ	1.018.054.420	-	1.104.148.102	-
Tổng	187.456.214.192	(109.766.136.130)	197.664.754.976	(111.849.696.163)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)	316.552.803	-	389.000.000	-

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	79.761.661	79.761.661
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện nước (Comael)	1.389.485.642	1.389.485.642
Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai (Coma 8)	597.596.491	597.596.491
Tổng	2.066.843.794	2.066.843.794

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCPSố 125D Minh Khai, phường Minh Khai,
quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.7 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá có thể thu hồi	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá có thể thu hồi
Tổng thầu (EPC) liên danh nhà thầu SINOMA - BAT	34.472.561.394	34.472.561.394	-	34.472.561.394	34.472.561.394	-
Công ty XD và LMĐN số 3 (COMA3)	42.566.517.180	29.467.408.338	13.099.108.842	42.566.517.180	29.467.408.338	13.099.108.842
Công ty Cơ khí và Xây lắp số 7 (COMA7)	41.738.419.061	41.087.218.332	651.200.729	41.738.419.061	41.087.218.332	651.200.729
Các đối tượng khác	113.673.856.856	96.933.888.405	16.739.968.451	113.673.856.856	96.933.888.405	16.739.968.451
Tổng	232.451.354.491	201.961.076.469	30.490.278.022	232.451.354.491	201.961.076.469	30.490.278.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.8 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.499.227.523	(532.051.451)	10.200.087.772	(532.051.451)
Công cụ, dụng cụ	257.168.324	(3.402.556)	277.932.962	(3.402.556)
Chi phí SXKDDD (*)	407.540.309.350	-	397.250.620.366	-
Thành phẩm	3.521.636.326	-	3.209.470.559	-
Hàng hóa bất động sản (**)	10.201.126.333	-	10.201.126.333	-
Hàng gửi bán	1.628.624.102	-	4.165.910.709	-
Tổng	434.648.091.958	(535.454.007)	425.305.148.701	(535.454.007)

(*): Trong đó chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn	407.540.309.350		397.250.620.366	
Dự án Delicomex mở rộng	243.807.916.278	-	243.080.187.512	-
Các dự án khác	163.732.393.072	-	154.170.432.854	-
Tổng	407.540.309.350	-	397.250.620.366	-

(**): Hàng hóa bất động sản là giá trị 2 căn hộ tại tòa nhà Westa, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và 1 căn liền kề tại dự án Skylight Minh Khai. Hai căn hộ tại tòa nhà Westa chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCPSố 125D Minh Khai, phường Minh Khai,
quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.9 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	253.153.688.642	76.878.646.467	16.691.821.187	10.390.813.251	51.679.183	357.166.648.730
Tăng trong kỳ	1.643.921.934	231.675.000	-	-	-	1.875.596.934
Mua trong kỳ	1.643.921.934	231.675.000	-	-	-	1.875.596.934
Giảm trong kỳ	-	944.331.000	-	-	-	944.331.000
Thanh lý, nhượng bán	-	944.331.000	-	-	-	944.331.000
Số dư tại 30/6/2023	254.797.610.576	76.165.990.467	16.691.821.187	10.390.813.251	51.679.183	358.097.914.664
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	123.818.751.901	70.074.290.905	15.702.781.625	9.882.816.961	51.679.183	219.530.320.575
Tăng trong kỳ	2.745.836.829	708.954.962	193.707.835	59.978.029	-	3.708.477.655
Khấu hao trong kỳ	2.745.836.829	708.954.962	193.707.835	59.978.029	-	3.708.477.655
Giảm trong kỳ	-	946.991.042	-	-	-	946.991.042
Thanh lý, nhượng bán	-	944.331.000	-	-	-	944.331.000
Giảm khác	-	2.660.042	-	-	-	2.660.042
Số dư tại 30/6/2023	126.564.588.730	69.836.254.825	15.896.489.460	9.942.794.990	51.679.183	222.291.807.188
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	129.334.936.741	6.804.355.562	989.039.562	507.996.290	-	137.636.328.155
Tại ngày 30/6/2023	128.233.021.846	6.329.735.642	795.331.727	448.018.261	-	135.806.107.476

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 30/6/2023 là 44.739.469.904 VND (tại ngày 31/12/2022 là 45.253.190.572 VND).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2023 là 113.122.188.083 VND (tại ngày 31/12/2022 là 91.235.996.876 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	27.860.977.260	950.000.000	208.450.000	108.160.320	29.127.587.580
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	<u>27.860.977.260</u>	<u>950.000.000</u>	<u>208.450.000</u>	<u>108.160.320</u>	<u>29.127.587.580</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	4.831.052.039	950.000.000	192.981.232	108.160.320	6.082.193.591
Tăng trong kỳ	21.399.920	-	3.124.998	-	24.524.918
Khấu hao trong kỳ	21.399.920	-	3.124.998	-	24.524.918
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	<u>4.852.451.959</u>	<u>950.000.000</u>	<u>196.106.230</u>	<u>108.160.320</u>	<u>6.106.718.509</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	23.029.925.221	-	15.468.768	-	23.045.393.989
Tại ngày 30/6/2023	<u>23.008.525.301</u>	<u>-</u>	<u>12.343.770</u>	<u>-</u>	<u>23.020.869.071</u>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2023 là 1.058.160.320 VND (tại ngày 31/12/2022 là 1.058.160.320 VND).

5.11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.743.917.180	-	-	1.743.917.180
- Nhà	1.743.917.180	-	-	1.743.917.180
Giá trị hao mòn lũy kế	1.213.145.549	29.913.885	-	1.243.059.434
- Nhà	1.213.145.549	29.913.885	-	1.243.059.434
Giá trị còn lại	530.771.631	(29.913.885)	-	500.857.746
- Nhà	530.771.631	(29.913.885)	-	500.857.746

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là phần diện tích Nhà cửa vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê tại Công ty con.

- Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính (thời gian khấu hao phân bổ 07-10 năm).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại ngày 30/6/2023, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, tuy nhiên dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này và giá trị thị trường, Tổng Công ty đánh giá rằng giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này đang cao hơn giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (*)	2.792.661.003		2.792.661.003	
<i>Dự án nút giao Long Biên - Hà Nội</i>	2.301.606.161		2.301.606.161	
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án Coma 1</i>	491.054.842		491.054.842	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.900.820.134	3.900.820.134	4.638.947.109	4.638.947.109
<i>Công trình dự án 11E6 Phạm Hùng</i>	191.052.531	191.052.531	191.052.531	191.052.531
<i>Công trình đường nước sạch 71 Cổ Bi</i>	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
<i>Xây dựng cơ bản dở dang Coma 2</i>	472.875.015	472.875.015	472.875.015	472.875.015
<i>Xây dựng kho xưởng và hạ tầng kỹ thuật Nhà máy cơ khí Quang Minh</i>	1.956.071.503	1.956.071.503	1.295.418.980	1.295.418.980
<i>Lắp đặt hệ thống điện mặt trời tòa nhà COMA</i>	-	-	2.499.288.193	2.499.288.193
<i>Chi phí sửa chữa tầng văn phòng cho thuê</i>	1.100.508.695	1.100.508.695	-	-
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	120.312.390	120.312.390	120.312.390	120.312.390
Tổng	6.693.481.137	3.900.820.134	7.431.608.112	4.638.947.109

(*): Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là các công trình tồn đọng được phân loại từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn và Tổng Công ty chưa đánh giá tổn thất tại ngày 30/6/2023.

5.13 Chi phí trả trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.121.271.459	249.558.872
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	2.101.273.319	91.430.474
<i>Chi phí mua bảo hiểm</i>	-	17.424.476
<i>Chi phí khác chờ phân bổ</i>	19.998.140	140.703.922
Dài hạn	3.599.906.196	3.545.389.296
<i>Công cụ, dụng cụ, thiết bị</i>	390.254.905	660.944.686
<i>Chi phí sửa chữa</i>	-	951.120.892
<i>Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp</i>	300.515.281	400.515.281
<i>Chi phí thương hiệu</i>	-	93.910.000
<i>Chi phí khác</i>	2.909.136.010	1.438.898.437
Tổng	5.721.177.655	3.794.948.168

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.14 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	107.467.153.961	107.467.153.961	110.408.592.194	110.408.592.194
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng số 26	7.641.829.904	7.641.829.904	11.430.705.232	11.430.705.232
Phải trả cho các đối tượng khác	99.825.324.057	99.825.324.057	98.977.886.962	98.977.886.962
Tổng	107.467.153.961	107.467.153.961	110.408.592.194	110.408.592.194

5.15 Người mua trả tiền trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	170.202.424.820	170.807.486.556
Khách hàng mua bất động sản dự án khu nhà ở Decoimex mở rộng	140.400.506.232	139.462.056.232
Các khoản người mua trả tiền trước khác	29.801.918.588	31.345.430.324
Tổng	170.202.424.820	170.807.486.556

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2023
	Phải nộp	114.552.903.337	11.336.775.242	8.486.391.846
Thuế giá trị gia tăng	28.891.699.445	3.054.374.108	4.377.050.410	27.569.023.143
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.611.671.304	34.782.126	193.649.830	5.452.803.600
Thuế thu nhập cá nhân	890.886.981	63.003.028	41.902.701	911.987.308
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	21.463.811.646	6.583.988.311	3.737.014.925	24.310.785.032
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	-	28.000.000	28.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	57.694.833.961	1.572.627.669	108.773.980	59.158.687.650
Phải thu	2.917.872.728	267.684.853	600.178	2.650.788.053
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	92.555.646	92.555.646	-	-
Thuế XNK	10.613.473	-	400.178	11.013.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.546.903.000	-	-	2.546.903.000
Thuế thu nhập cá nhân	32.346.769	5.039.127	-	27.307.642
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	234.451.260	169.986.080	-	64.465.180
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	104.000	200.000	96.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.002.580	-	-	1.002.580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.17 Chi phí phải trả

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	198.222.262.725	200.241.806.225
Trích trước chi phí lãi vay	13.802.565.534	13.802.565.534
Trích trước chi phí dự án tòa nhà Skylight	29.630.596.995	29.630.596.995
Trích trước chi phí các công trình	7.064.563.439	9.699.683.859
Tiền sử dụng đất dự án tại Công ty TNHH MTV	138.846.785.236	140.346.785.236
Sản xuất - XNK và dịch vụ phát triển Nông thôn (*)	8.877.751.521	6.762.174.601
Trích trước chi phí khác	8.877.751.521	6.762.174.601
Tổng	198.222.262.725	200.241.806.225

(*): Theo Quyết định số 294/QĐ-UBND của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 14/02/2020 về việc phê duyệt đơn giá đất để tính tiền sử dụng đất của dự án Khu nhà ở Decoimex mở rộng tại phường 6 và phường 9, thành phố Vũng Tàu và Thông báo 9273/TB-CCTKV của Chi Cục thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo ngày 04/7/2023 thông báo tiền sử dụng đất và tiền chậm nộp đến ngày 30/6/2023 là 239.078.915.970 VND, trong đó tiền sử dụng đất còn nợ là 136.220.567.156 VND và tiền chậm nộp là 102.858.348.814 VND. Tuy nhiên, Công ty chưa chấp nhận nộp khoản tiền sử dụng đất nợ và tiền chậm nộp do Chi cục thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo tính tiền sử dụng đất trên cả diện tích công cộng và Công ty đã có Văn bản phản hồi đến cơ quan thuế. Do vậy, số liệu liên quan tiền sử dụng đất này được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo Quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.18 Phải trả khác

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	177.237.164.988	193.795.904.128
Kinh phí công đoàn	4.155.649.552	3.997.001.060
Bảo hiểm xã hội	25.556.560.164	25.831.488.756
Bảo hiểm y tế	251.359.888	241.811.021
Bảo hiểm thất nghiệp	90.353.131	275.652.368
Phải trả về cổ phần hóa	800.615.110	900.615.110
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.671.084.000	671.084.000
Phải trả, phải nộp khác	142.711.543.143	161.878.251.813
<i>Phải trả đối tác liên doanh dự án Skylight</i>	<i>31.778.674.503</i>	<i>31.778.674.503</i>
<i>Lợi nhuận phải trả thành phố - dự án Skylight (*)</i>	<i>49.466.065.630</i>	<i>49.466.065.630</i>
<i>Phí bảo trì chung cư Skylight</i>	<i>3.565.521.845</i>	<i>4.765.521.845</i>
<i>Huy động vốn mua nhà liền kề</i>	<i>2.677.500.000</i>	<i>2.677.500.000</i>
<i>Huy động vốn mua cổ phần xi măng Đồng Bành</i>	<i>4.505.000.000</i>	<i>4.505.000.000</i>
<i>Huy động vốn Thủy điện Hương Sơn</i>	<i>560.000.000</i>	<i>560.000.000</i>
<i>Tiền lãi phải trả huy động vốn cá nhân</i>	<i>5.832.240.961</i>	<i>5.306.709.000</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>44.326.540.204</i>	<i>62.818.780.835</i>
Dài hạn	10.081.661.000	61.150.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	10.081.661.000	61.150.000
<i>Công ty cổ phần Đại Lực Quang Minh</i>	<i>7.375.640.000</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản ký quỹ khác</i>	<i>2.644.871.000</i>	<i>61.150.000</i>
Tổng	187.318.825.988	193.857.054.128
Trong đó: Phải trả các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>456.315.000</i>	<i>440.123.000</i>

(*) Là khoản phân chia lợi nhuận dự án “khu nhà ở cao cấp Skylight” theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐQT ngày 06/05/2015 của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP về việc phê duyệt điều chỉnh phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2014 của Tổng Công ty và Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, dự án Skylight vẫn chưa có phê duyệt quyết toán chính thức và chưa thống nhất được với thành phố về đơn giá tiền sử dụng đất.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCPSố 125D Minh Khai, phường Minh Khai,
quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2023		Phát sinh trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	177.044.231.978	177.044.231.978	58.630.557.973	65.344.304.112	183.757.978.117	183.757.978.117
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông (1)	14.594.000.000	14.594.000.000	12.908.000.000	10.682.699.342	12.368.699.342	12.368.699.342
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 26 (2)	10.800.000.000	10.800.000.000	-	2.700.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Bắc Giang (3)	12.989.075.035	12.989.075.035	3.142.079.090	3.142.765.195	12.989.761.140	12.989.761.140
Ngân hàng TMCP SHB Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng Quân đội - CN Bắc Giang (4)	19.025.902.434	19.025.902.434	19.025.902.433	14.938.037.886	14.938.037.887	14.938.037.887
Ngân hàng CSXH huyện Lạng Giang - Lạng Giang	-	-	-	452.760.000	452.760.000	452.760.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Bình (5)	1.249.480.244	1.249.480.244	1.220.764.444	2.492.068.015	2.520.783.815	2.520.783.815
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và PTNT Triệu Sơn (6)	14.979.730.605	14.979.730.605	-	2.352.735.999	17.332.466.604	17.332.466.604
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghi Sơn (7)	15.655.209.678	15.655.209.678	885.735.300	5.149.432.742	19.918.907.120	19.918.907.120
Quỹ Khoa học Công nghệ - Bộ Xây dựng (8)	5.961.000.000	5.961.000.000	-	-	5.961.000.000	5.961.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	2.884.941.220	2.884.941.220	2.884.941.220	-	-	-
Các khoản vay cá nhân (9)	58.037.722.308	58.037.722.308	18.563.135.486	20.433.804.933	59.908.391.755	59.908.391.755
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (10)	20.867.170.454	20.867.170.454	-	-	20.867.170.454	20.867.170.454
Vay dài hạn	1.480.000.000	1.480.000.000	-	-	1.480.000.000	1.480.000.000
Quỹ dự trữ tài chính tỉnh Thái Bình (11)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Vốn khuyến nông (12)	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	180.000.000	180.000.000	-	-	180.000.000	180.000.000
Tổng	178.524.231.978	178.524.231.978	58.630.557.973	65.344.304.112	185.237.978.117	185.237.978.117
<i>Trong đó, Vay các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>9.180.000.000</i>	<i>9.180.000.000</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>300.000.000</i>	<i>6.980.000.000</i>	<i>6.980.000.000</i>

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Số 125D Minh Khai, phường Minh Khai,
quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn (Tiếp theo)

(1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 486/2022/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 26/10/2022 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông và Tổng Công ty Cơ khí xây dựng - CTCP. Hạn mức cấp tín dụng tối đa 30 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay và bảo lãnh thanh toán tối đa là 20 tỷ đồng (trong đó hạn mức tối đa cho Nhà máy cơ khí Quang Minh là 10 tỷ đồng); hạn mức bảo lãnh dự thầu, thực hiện hợp đồng, tạm ứng, bảo hành là 10 tỷ đồng đối với Cơ quan Tổng Công ty và Nhà máy cơ khí Quang Minh. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tiền tạm ứng và bảo lãnh bảo hành để thực hiện hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng (từ ngày 26/10/2022 đến 26/10/2023). Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được quy định cụ thể tại các khế ước nhận nợ nhưng tối đa 09 tháng. Lãi suất: Quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ. Biện pháp đảm bảo là tài sản gắn liền với đất "Nhà điều hành sản xuất, giới thiệu sản phẩm và văn phòng làm việc có quy mô BTCT 14 tầng + áp mái" tạo địa chỉ: 125D Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO888906, số vào sổ cấp GCN:777 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 06/11/2013.

(2) Hợp đồng vay vốn số 1603/2023/HĐVV/TCT-COMA26 ngày 16/03/2023, số tiền 13.500.000.000 đồng, lãi suất vay áp dụng theo thông báo lãi suất cho vay của Agribank chi nhánh Bắc Ninh, thời hạn vay đến hết 16/03/2024 hợp đồng này sẽ tự động gia hạn theo thời hạn nếu Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng số 26 chưa có nhu cầu rút vốn.

(3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 034/21/HM/BG/CRC ngày 24/05/2021 giữa ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang và Công ty COMA 2. Hạn mức cho vay: 15.000.000.000 VND. Hạn mức cho vay bao gồm dư nợ vay theo hợp đồng số 045/19/HM/BG/CRC ngày 31/12/2019. Thời hạn vay: 12 tháng. Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: 6,8% và thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 196/13/HĐTC/BG ngày 19/07/2013 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung khác; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 061/16/HĐTC/BG ngày 02/02/2016 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung khác; các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; hàng hóa, quyền phải thu phát sinh từ các hợp đồng/ phương án Ngân hàng cấp tín dụng.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng số 37465.22.761.1786476.TD ngày 03/08/2022 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Bắc Giang và Công ty COMA2. Tổng giá trị hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND, hạn mức cho vay là: 20.000.000.000 VND, hạn mức ngoài bảo lãnh là: 30.000.000.000 VND. Giá trị hạn mức tín dụng khả dụng lần đầu: 25.000.000.000, hạn mức cho vay là: 10.000.000.000 VND, hạn mức ngoài bảo lãnh thanh toán là: 15.000.000.000 VND. Giá trị HMTD đã bao gồm giá trị các khoản tín dụng của khách hàng đã sử dụng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 41818.21.761.1786476.TD ngày 29/07/2021. Thời hạn cấp HMTD: từ ngày ký kết Hợp đồng này đến hết ngày 27/07/2023. Lãi suất cố định: theo văn bản nhận nợ, lãi suất thả nổi: được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng. Mục đích sử dụng vốn vay: Phục vụ hoạt động gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp của khách hàng. Biện pháp bảo đảm: Bất động sản là Nhà xưởng tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số: 360420-8-a, thôn Tân Văn, xã Tân Đình, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang theo GCN quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 416448 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang cấp ngày 09/11/2021. Giá trị công trình bao gồm cả giá trị lợi thế thương mại.

(5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02100/HĐTD/22/01111 ngày 26/10/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình và Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình. Hạn mức cho vay: 8.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh mặt hàng cơ khí và tọc nhựa. Thời hạn Duy trì Hạn mức Cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất: được quy định xác định theo từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, Biện pháp bảo đảm: Theo các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết giữa 2 bên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn (Tiếp theo)

(6) Hợp đồng tín dụng số 3516-LAV-202205762 ngày 27/10/2022 giữa Bên cho vay là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Triệu Sơn và Bên vay là Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu với hạn mức cấp tín dụng là 26.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức cho vay và mở L/C thanh toán: 16.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh 10.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án sản xuất gia công, chế tạo cơ khí, xây lắp các công trình cơ khí, cầu kiện thép. Phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng đến hết ngày 27/10/2023. Lãi suất cho vay tùy theo từng lần nhận nợ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm cụ thể: Thế chấp tài sản là nhà ở và đất theo hợp đồng số 35161210212018 ngày 29/11/2018, Thế chấp tài sản là công trình xây dựng trên đất theo hợp đồng thế chấp số 35161220212018 ngày 29/11/2018, Thế chấp tài sản là công trình xây dựng trên đất theo hợp đồng thế chấp số 35161230212018 ngày 29/11/2018, Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 3516168012018 ngày 29/11/2018, Thế chấp tài sản là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố tài sản số 3516375012021 ngày 19/11/2021.

(7) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 14361498/2022/HĐCV ngày 09/05/2022 giữa Bên cho vay là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghi Sơn và Bên vay là Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu; Hạn mức cho vay không vượt quá 20.000.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức cho vay là: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 10 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo tiền vay bao gồm nhiều Hợp đồng tiền gửi lần lượt là 04/2018/HĐTG/VCB-SC ngày 26/10/2018, 14361498/2019/HĐCC.01 ngày 28/03/2019, 01/2018/HĐTG/VCB-SC ngày 04/09/2018, 05/2018/HĐTG/VCB-SC ngày 27/12/2018, 02/2018/HĐTG/VCB-SC ngày 19/9/2018, 03/2018/HĐTG/VCB-SC ngày 11/10/2018; Căn hộ chung cư số 2201 tại tòa CT2 - Khu nhà ở cao cấp Skylight tại Tòa CT2 theo GCN quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH168861 ngày 5/01/2017; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại 16/31 phố Hương Long, phường Hàm Rồng, TP. Thanh Hóa theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG484850 ngày 15/8/2011; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại 16/31 phố Đình Hương, phường Hàm Rồng, TP. Thanh Hóa theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AK328563 ngày 16/8/2011.

(8) Vay quỹ Khoa học Công nghệ Bộ Xây dựng phát sinh từ năm 1995 để triển khai các dự án tại thời điểm phát sinh khoản vay.

(9) Vay ngắn hạn các cá nhân để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay từ 03 đến 06 tháng và được tự động gia hạn. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(10) Hợp đồng tín dụng ngân hàng hạn mức số 04/04/HĐ ngày 10/5/2004 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Hà Nội và Công ty Cơ khí Xây dựng và Lắp máy Điện nước số tiền hạn mức tối đa là 27.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động thường xuyên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa 09 tháng cho mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được quy định trong từng hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn cụ thể. Biện pháp đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản thuộc quyền quản lý sử dụng của Công ty tại Bồ Đề - Long Biên - Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01/03/HĐ ngày 26/3/2003. Khoản vay đã được ngân hàng khoan nợ nhưng Công ty vẫn không có khả năng thanh toán số công nợ này.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCPSố 125D Minh Khai, phường Minh Khai,
quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn (Tiếp theo)

(11) Thông báo số 516/VP1 ngày 09 tháng 10 năm 1996 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt cho Sở tài chính vật giá cấp vốn vay cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Thái Bình. Số tiền vay Ngân sách 1.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay không quá 2 năm. Mục đích vay vốn: Dùng vào việc vận chuyển và lắp đặt thiết bị. Lãi suất: 0,7%/tháng.

(12) Thông báo số 785/CV-UB ngày 13 tháng 11 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt cho Sở tài chính vật giá cấp vốn vay cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Thái Bình. Số tiền vay Ngân sách 300.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 3 năm. Mục đích vay vốn: để đầu tư thiết bị sản xuất khay nhựa làm mạ ném, phục vụ sản xuất nông nghiệp.

5.20 Vốn chủ sở hữu**a. Biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	238.500.000.000	(7.239.335.640)	7.950.240.839	10.946.368.209	149.953.433	(335.785.814.908)	64.000.000	11.936.158.745	(73.478.429.322)
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	(3.844.204.800)	-	249.130.859	(3.595.073.941)
Trích lập các quỹ	-	-	293.993.608	-	-	(293.993.608)	-	-	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(36.260.407)	-	(34.308.417)	(70.568.824)
Điều chỉnh phân phối năm trước	-	-	-	-	-	326.664.212	-	(326.664.212)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(59.902.513)	-	-	(59.902.513)
Số dư tại 31/12/2022	238.500.000.000	(7.239.335.640)	8.244.234.447	10.946.368.209	149.953.433	(339.693.512.024)	64.000.000	11.824.316.975	(77.203.974.600)
Số dư tại 01/01/2023	238.500.000.000	(7.239.335.640)	8.244.234.447	10.946.368.209	149.953.433	(339.693.512.024)	64.000.000	11.824.316.975	(77.203.974.600)
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	-	-	(3.014.506.764)	-	(1.439.593.951)	(4.454.100.715)
Trích lập các quỹ (i)	-	-	66.100.493	-	-	(66.100.493)	-	-	-
Trích quỹ KTPL (i)	-	-	-	-	-	(35.929.073)	-	(33.999.218)	(69.928.291)
Số dư tại 30/6/2023	238.500.000.000	(7.239.335.640)	8.310.334.940	10.946.368.209	149.953.433	(342.810.048.354)	64.000.000	10.350.723.806	(81.728.003.606)

(i): Trong kỳ Công ty con Coma 2 phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (Bộ Xây dựng)	235.552.000.000	235.552.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	2.948.000.000	2.948.000.000
Tổng	238.500.000.000	238.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	238.500.000.000	238.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	238.500.000.000	238.500.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.850.000	23.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	23.850.000	23.850.000
Cổ phiếu phổ thông	23.850.000	23.850.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.850.000	23.850.000
Cổ phiếu phổ thông	23.850.000	23.850.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	15.921.057.378	13.023.903.279
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.969.321.401	19.444.808.206
Doanh thu lắp đặt, chế tạo	41.679.554.797	95.368.318.568
Doanh thu Hợp đồng xây dựng, kinh doanh bất động sản	56.248.033.954	22.092.293.816
Doanh thu khác	-	663.131.294
Tổng	132.817.967.530	150.592.455.163
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	1.490.000
Tổng	-	1.490.000
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	15.921.057.378	13.022.413.279
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.969.321.401	19.444.808.206
Doanh thu lắp đặt, chế tạo	41.679.554.797	95.368.318.568
Doanh thu Hợp đồng xây dựng	56.248.033.954	22.092.293.816
Doanh thu khác	-	663.131.294
Tổng	132.817.967.530	150.590.965.163
<i>Trong đó, Doanh thu với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.2</i>	<i>228.546.817</i>	<i>200.000.455</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	12.327.762.135	8.685.946.485
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.558.718.775	7.223.241.668
Giá vốn lắp đặt, chế tạo	36.118.355.977	87.377.087.527
Giá vốn hợp đồng xây dựng	49.668.781.144	22.357.524.206
Giá vốn khác	-	202.856.291
Tổng	110.673.618.031	125.846.656.177

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	122.202.389	292.725.536
Cổ tức, lợi nhuận được chia	58.512.803	-
Lãi bán hàng trả chậm	167.188.891	-
Tổng	347.904.083	292.725.536

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền vay	7.336.533.317	5.134.203.430
Lỗi chênh lệch tỷ giá	150.777.212	-
Tổng	7.487.310.529	5.134.203.430

Trong đó:

Chi phí tài chính với các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)

298.222.000	72.244.000
--------------------	-------------------

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí bán hàng	1.092.995.509	1.472.716.726
Chi phí nhân viên	372.667.989	459.926.653
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	172.894
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.927.998	25.927.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.966.000	778.351.450
Chi phí bằng tiền khác	83.433.522	208.337.731
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.227.135.561	17.731.246.295
Chi phí nhân viên quản lý	7.394.228.645	10.574.970.980
Chi phí vật liệu quản lý	237.309.154	396.038.615
Chi phí đồ dùng văn phòng	430.662.768	290.348.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	345.410.496	989.879.615
Thuế phí và lệ phí	1.843.530.114	3.012.454.421
Chi phí dự phòng	-	(1.787.439.091)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	406.583.335	1.067.988.439
Chi phí bằng tiền khác	7.569.411.049	3.187.005.256
Tổng	19.320.131.070	19.203.963.021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	109.789.091	516.000.000
Thu nhập khác	923.154.760	342.179.174
Tổng	1.032.943.851	858.179.174
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	51.032.579	-
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	371.726.676	1.551.852.492
Chi phí khác	714.315.168	447.995.603
Tổng	1.137.074.423	1.999.848.095
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(104.130.572)	(1.141.668.921)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.782.126	77.797.994
Tổng	34.782.126	77.797.994

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	(3.014.506.764)	(703.324.402)
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (i)	(3.014.506.764)	(703.324.402)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	23.850.000	23.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(126)	(29)

(i) Công ty chưa có dự tính phần trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.676.927.296	58.077.878.373
Chi phí nhân công	17.731.322.660	29.668.078.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.762.916.458	4.036.462.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.983.713.135	20.607.056.431
Chi phí khác bằng tiền	10.768.689.708	5.651.384.371
Chi phí dự phòng	-	(1.787.439.091)
Tổng	113.923.569.257	116.253.421.823

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Các khoản kiện tụng**

Theo Kết luận Thanh tra số 1229/KL-TTCTP ngày 30/5/2023 của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Chính phủ kiến nghị chuyên thông tin, tài liệu về quản lý, sử dụng đất đai của Công ty Decoimex (Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn) tại Dự án nhà ở Decoimex mở rộng phường 6, phường 9, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có dấu hiệu vi phạm pháp luật sang Bộ Công an điều tra xử lý theo quy định. Tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị sản xuất kinh doanh dự án Decoimex là 243.807.916.287 VND và Công ty chưa có các quyết định của các cơ quan chức năng về các nghĩa vụ phải thực hiện liên quan đến dự án Decoimex mở rộng.

7.2 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Bộ Xây dựng	Cơ quan chủ sở hữu
Công ty TNHH Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh
Công ty CP Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương và thù lao	1.373.269.662	1.022.779.321

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Ông Trịnh Nam Hải	Nguyên Phó Tổng Giám đốc và Chủ tịch HĐQT	152.643.000	123.607.250
Ông Đào Đức Thọ	Tổng Giám đốc và Thành viên HĐQT	181.722.273	134.440.808
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT	123.444.454	100.674.970
Ông Vũ Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc và Thành viên HĐQT	161.785.363	133.430.727
Ông Lê Thế Thủy	Phó Tổng Giám đốc và kế toán trưởng	122.437.636	97.458.531
Ông Nguyễn Hường Dương	Phó Tổng Giám đốc	127.555.819	113.935.852
Ông Nguyễn Văn Sơn	Trưởng BKS	124.183.183	102.653.957
Bà Đinh Thị Hương	Thành viên BKS	76.890.568	59.520.105
Bà Vũ Thị Thủy	Thành viên BKS	81.996.688	69.770.129
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 18/7/2022)	124.392.182	-
Bà Phan Tố Lan	Người phụ trách quản trị và Người công bố thông tin	93.929.772	87.286.993

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
		VND	VND
Bán hàng		228.546.817	200.000.455
Công ty LD đồng hồ nước Zenner-Coma	Thuê VP và khác	228.546.817	200.000.455
Lãi vay		298.222.000	72.244.000
Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Lãi vay	6.586.000	11.759.000
Vũ Xuân Thắng	Lãi vay	82.675.000	60.485.000
Nguyễn Ngọc Hải	Lãi vay	208.961.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		58.512.803	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	Tiền cổ tức	58.512.803	-
Đi vay		2.500.000.000	-
Nguyễn Ngọc Hải	Đi vay	2.500.000.000	-
Trả vay		300.000.000	-
Nguyễn Ngọc Hải	Trả vay	50.000.000	-
Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Trả vay	250.000.000	-

c. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khác	316.552.803	389.000.000
Công ty TNHH liên doanh đồng hồ nước Zenner-Coma	258.040.000	389.000.000
Công ty Cơ khí và xây lắp số 9 (COMA9)	58.512.803	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	456.315.000	440.123.000
Nguyễn Thị Tuyết Nhung	-	46.483.000
Vũ Xuân Thắng	456.315.000	393.640.000
Vay ngắn hạn	9.180.000.000	6.980.000.000
Quỹ KHCN - Bộ Xây dựng	5.200.000.000	5.200.000.000
Nguyễn Thị Tuyết Nhung	-	250.000.000
Vũ Xuân Thắng	1.530.000.000	1.530.000.000
Nguyễn Ngọc Hải	2.450.000.000	-

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCPSố 125D Minh Khai, phường Minh Khai,
quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội**Mẫu số B 09a – DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

7.3 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây dựng	Hoạt động lắp đặt, chế tạo	Hoạt động bán hàng	Khác	Tổng
Doanh thu	18.969.321.401	56.248.033.954	41.679.554.797	15.921.057.378	-	132.817.967.530
Giá vốn	12.558.718.775	49.668.781.144	36.118.355.977	12.327.762.135	-	110.673.618.031
Doanh thu	6.410.602.626	6.579.252.810	5.561.198.820	3.593.295.243	-	22.144.349.499
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	6.410.602.626	6.579.252.810	5.561.198.820	3.593.295.243	-	22.144.349.499
Doanh thu hoạt động tài chính						347.904.083
Chi phí tài chính						7.487.310.529
Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh						-
Chi phí bán hàng						1.092.995.509
Chi phí quản lý doanh nghiệp						18.227.135.561
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD						(104.130.572)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						34.782.126
Lợi nhuận trong kỳ						(4.454.100.715)

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCPSố 125D Minh Khai, phường Minh Khai,
quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội**Mẫu số B 09a – DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

7.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây dựng	Hoạt động lắp đặt, chế tạo	Hoạt động bán hàng	Khác	Tổng
Doanh thu	19.444.808.206	22.092.293.816	95.368.318.568	13.022.413.279	663.131.294	150.590.965.163
Giá vốn	7.223.241.668	22.357.524.206	87.377.087.527	8.888.802.776	-	125.846.656.177
Lợi nhuận gộp từ kết quả kinh doanh	12.221.566.538	(265.230.390)	7.991.231.041	4.133.610.503	663.131.294	24.744.308.986
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	12.221.566.538	(265.230.390)	7.991.231.041	4.133.610.503	663.131.294	24.744.308.986
Doanh thu hoạt động tài chính						292.725.536
Chi phí tài chính						5.134.203.430
Chi phí bán hàng						1.472.716.726
Chi phí quản lý doanh nghiệp						17.731.246.295
Thu nhập khác không liên quan đến HĐ SXKD						(1.141.668.921)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						77.797.994
Lợi nhuận trong kỳ						(520.598.844)

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCPSố 125D Minh Khai, phường Minh Khai,
quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội**Mẫu số B 09a – DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

7.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/6/2023 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây dựng	Hoạt động lắp đặt, chế tạo	Hoạt động bán hàng	Khác	Tổng
TÀI SẢN						
Tài sản bộ phận	118.145.372.588	201.887.461.380	223.722.075.854	57.599.645.673	-	601.354.555.495
Tài sản không phân bổ						292.951.715.568
Tổng tài sản						894.306.271.063
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả bộ phận	12.171.152.583	257.385.649.922	225.908.127.575	53.542.668.593	-	549.007.598.673
Nợ phải trả không thể phân bổ						424.150.068.674
Tổng nợ phải trả						973.157.667.347
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2023 như sau:						
	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây dựng	Hoạt động lắp đặt, chế tạo	Hoạt động bán hàng	Khác	Tổng
TÀI SẢN						
Tài sản bộ phận	105.981.778.876	217.105.668.108	227.488.396.720	61.081.466.576	-	611.657.310.280
Tài sản không phân bổ						304.296.607.788
Tổng tài sản						915.953.918.068
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả bộ phận	4.610.354.210	318.081.718.949	230.224.136.566	55.730.233.436	-	608.646.443.161
Nợ phải trả không thể phân bổ						381.634.842.185
Tổng nợ phải trả						990.281.285.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hải

Tổng Giám đốc



Đào Đức Thọ

